

Lý do của sự khác biệt thể chế

- Tại sao các quốc gia có các thể chế kinh tế khác nhau?
- Nếu các nước nghèo là vì họ có các thể chế kinh tế không tốt tại sao họ không thay đổi chúng để tốt hơn (North 1990)?

Lý do của sự khác biệt thể chế

- **Hệ tư tưởng:** các quốc gia khác nhau tin vào ý thức hệ khác nhau do vậy dẫn đến khác biệt thể chế. Tuy nhiên, các quốc gia tin vào cùng một hệ tư tưởng cũng không có các thể chế kinh tế giống nhau. Ví dụ, các thể chế kinh tế phát triển bởi một quốc gia xâm lược nhưng khác nhau ở các thuộc địa khác nhau (Acemonglu et.al 2004).
- **Tính hiệu quả của thể chế:** một quốc gia sẽ chọn các thể chế kinh tế nhằm đạt được hiệu quả về mặt xã hội.
- Tuy nhiên, hiệu quả xã hội là khái niệm tương đối và chưa xác định phụ thuộc vào vị trí từng nhóm người. Vì vậy, nếu điều này đúng, các thể chế kinh tế cũng sẽ không ổn định.

Lý do của sự khác biệt thể chế



(Denzau and North [1994] ; North [2005])

Lý do của sự khác biệt thể chế

- **Thể chế là sự lựa chọn ngẫu nhiên** : biến cố lịch sử tại điểm nút thời gian quan trọng sẽ xác định các thể chế.
- **Xung đột xã hội**: các thể chế không phải luôn là sự lựa chọn của toàn xã hội và không phải cho lợi ích của toàn xã hội;
- Nhưng là bởi các nhóm lợi ích đang kiểm soát chính trị. Các nhóm này sẽ chọn các thể chế tối đa hóa lợi ích riêng (qua việc tìm kiếm đặc lợi) và có thể các lợi ích của nó không trùng với mục tiêu của dẫn đến sự giàu có hoặc phát triển của toàn xã hội.

Lý do của sự khác biệt thể chế

- Nguồn gốc khác nhau của các thể chế: một số là kết quả của ý chí chung mang tính ngẫu nhiên, và số khác là kết quả không mong đợi của con người trong nỗ lực nhằm đạt được mục tiêu cá nhân (Carl Menger, 1883).
- Sẽ là điều không tưởng khi thay đổi một trật tự tự nhiên bằng việc lập ra một tổ chức mới, cũng sẽ không thể cải thiện hoặc chỉnh sửa trật tự này bởi can thiệp vào nó bằng mệnh lệnh trực tiếp – Hayek: *Law, Legislation and Liberty* (1973-1979, 3 vol.)

Lý do của sự khác biệt thể chế

- Các thể chế không nhất thiết phải được tạo ra là vì có hiệu quả xã hội; Các thể chế này/hoặc ít nhất các quy tắc chính thức, được tạo ra để phục vụ lợi ích của những người có sức mạnh mặc cả quyền lực chính trị để tạo ra các quy tắc mới.
- Hệ thống chính trị đóng vai trò quyết định, bởi vì dựa trên hệ thống này, các thể chế kinh tế chính thức được thành lập và ứng dụng trên thực tế.
- Trong khi tăng trưởng kinh tế có thể xảy ra trong ngắn hạn với các chế độ chuyển quyền, tăng trưởng kinh tế lâu dài đòi hỏi sự phát triển của luật pháp.

(North, 1994).

Nguyên nhân dẫn đến cải cách thể chế

- Một cách để trả lời câu hỏi “Vì sao phải cải cách thể chế” đó là phân tích những thay đổi về tương quan Chi phí – lợi ích của cải cách.
- Cải cách thể chế có thể là kết quả của sự vận động tự thân hoặc tác động của nhiều tác nhân ngay trong “cuộc chơi” dưới những áp lực từ bên trong và bên ngoài.

Sự thay đổi thể chế chính trị và thể chế kinh tế

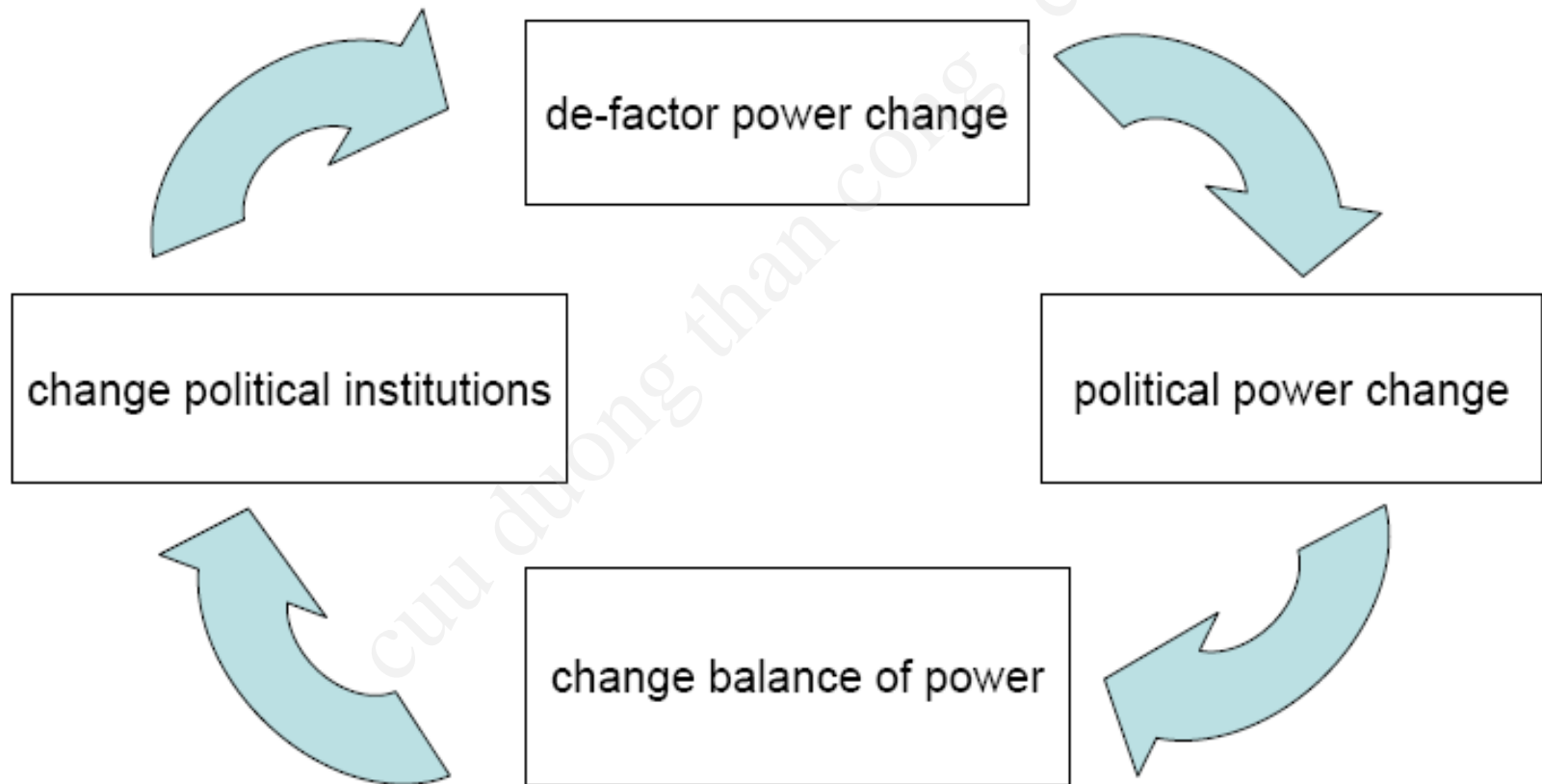
Review Lý thuyết Marxism:

- Lực lượng sản xuất gồm người lao động và phương tiện sản xuất (eg. công cụ, thiết bị và công nghệ, nguyên vật liệu và đất đai)
- Quan hệ sản xuất: quan hệ giữa con người với nhau trong việc sử dụng phương tiện sản xuất để sản xuất
- Quan hệ sản xuất thường được hiểu là quan hệ sở hữu tài sản, quyền lực và kiểm soát tài sản trong quá trình sản xuất của cải xã hội. QHSX thường được luật hoá và các hình thức luật lệ khác. QHSX còn thể hiện các mối quan hệ giữa các tầng lớp xã hội trong quá trình SX.
- **Quan hệ sản xuất = thể chế kinh tế**

Sự thay đổi thể chế chính trị

- quyền lực chính trị = de-jure + de-factor
- Các thể chế chính trị sẽ xác định de jure power của các cá nhân hoặc nhóm lợi ích trong xã hội
- De-factor power của các cá nhân hoặc nhóm lợi ích đó phụ thuộc vào khả năng tổ chức các hành động tập thể và các nguồn lực kinh tế của họ.

Sự thay đổi thể chế chính trị

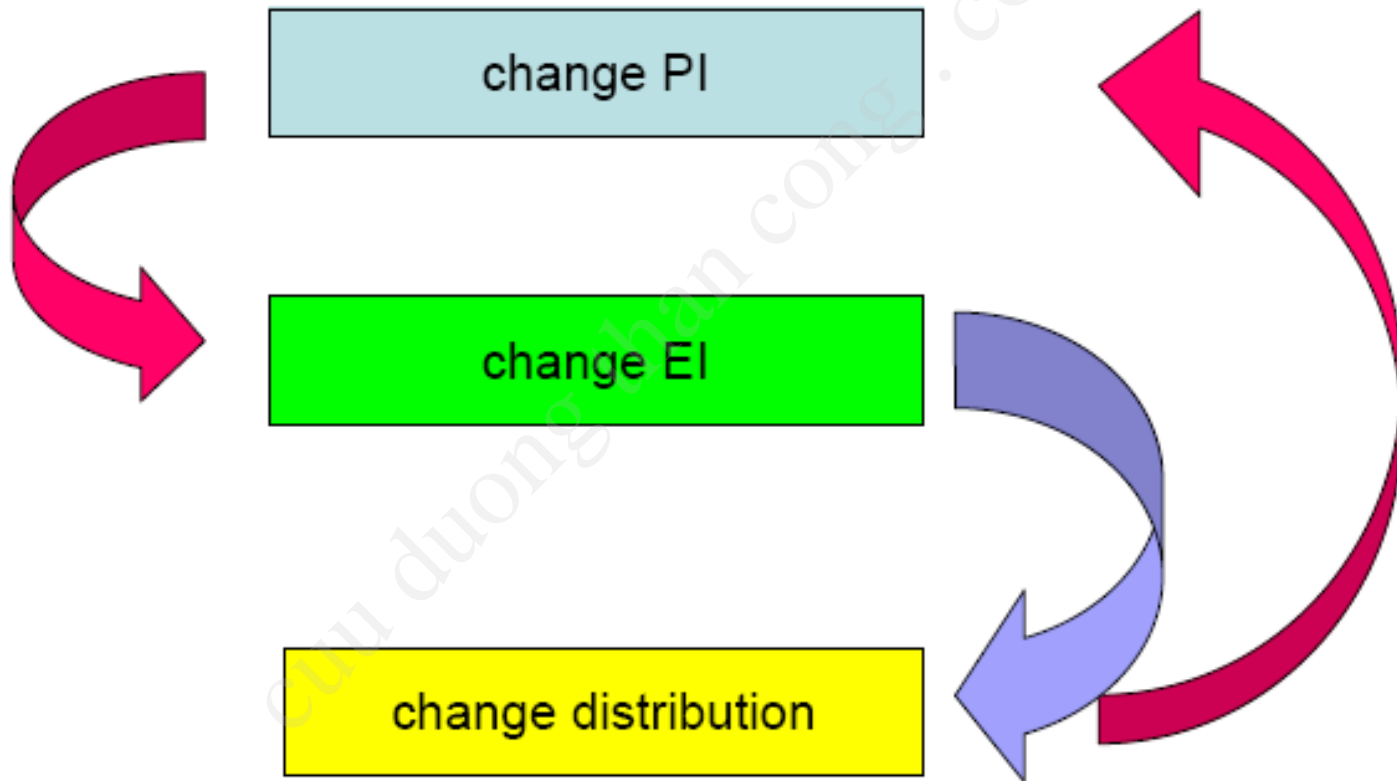


Sự thay đổi thể chế chính trị và thể chế kinh tế

Review Lý thuyết Marxism:

- Khi con người sản xuất nhất thiết phải tham gia vào mối quan hệ sản xuất tồn tại độc lập với ý chí
- Lực lượng SX tiếp tục phát triển dẫn đến các quan hệ sản xuất hiện tại không phù hợp - xung đột giữa các quan hệ sản xuất hiện tại và lực lượng sản xuất thay đổi dẫn đến một phương thức sản xuất mới
- Để đạt được sự phát triển về kinh tế có nghĩa là phải đạt tới một phương thức sản xuất mới - đòi hỏi phải thay đổi toàn bộ quan hệ sản xuất cũng tức là tạo ra thể chế kinh tế mới

Tương quan thay đổi thể chế chính trị và thể chế kinh tế



Tương quan thay đổi thể chế chính trị và thể chế kinh tế

- Các thể chế kinh tế được lựa chọn là do kết quả của sự thay đổi thể chế chính trị.
- Những hạn chế và giám sát việc lạm dụng quyền lực chính trị là có lợi cho sự tồn tại của các thể chế kinh tế tốt.
- Thể chế kinh tế nhằm bảo vệ quyền lợi của đa số nhiều khả năng phát sinh hơn khi quyền lực chính trị trong tay một tập hợp đa dạng các nhóm lợi ích khác nhau
- Các thể chế kinh tế tốt có nhiều khả năng phát sinh khi có những giới hạn của việc tìm kiếm đặc lợi của các nhóm kiểm soát được quyền lực.

Cải cách TC ở Anh

Elizabeth I: mọi th/dân phải đội mũ len (Tk16)

Đan mũ len mất nhiều công

-> William Lee muốn c/giới hóa sx dệt

-> William Lee (1589) ph/minh máy dệt tất

-> Không đc ch/nhận tại cả Anh và Pháp

**Sợ sự sáng tạo -> mất việc -> gây mất
ổn định ctrị -> đ/dọa q/lực hoàng gia**

Xung đột chính trị luôn hiện hữu

Nhưng, sự tập quyền c/tri quá-> x/thế
chống tập quyền

Q/tộc đòi phân bổ lại quyền lực. Cuối TK15 đầu
TK 16, họ nỗ lực biến QH (t/lập:1265) thành
công cụ.

- K/nghĩa nông dân 1381 và k/nghĩa quần chúng
khác

-> *l/minh giữa q/tộc và n/dân chống tập quyền*

-> *Xử lý 2 mâu thuẫn cơ bản:*

+ *Quý tộc >< Nhà vua*

+ *Quý tộc >< Nhân dân*

X/đột c/trị luôn hiện hữu

Sang thế kỷ 17, mâu thuẫn ngày càng tăng giữa vua và QH, ví dụ:

- 1620: Jame I ban phát đặc quyền cho người ủng hộ vua-> ảnh hưởng đến lợi ích của nhiều đại biểu QH
- 1629: Charles I ép dân cho vay và đơn phương thay đổi điều khoản cho vay và từ chối trả tiền.
- 1642: căng thẳng giữa QH và vua tăng cao-> Oliver Cromwell đạo phe QH đánh bại vua.
- 1688: căng thẳng lại lên đỉnh điểm-> QH ủng hộ William xứ Orange và vợ Mary (con gái vua James) và William thắng.

William bỏ **q/chủ ch/chế** sang **quân chủ lập hiến**-> (người Anh gọi là CM Vinh Quang). Sau CM VQ:

- QH kiểm soát chính sách của NN
- Vua nằm dưới luật
- Dân chủ hạn chế (2% dân đc bỏ phiếu)
- Mọi n/dân được k/ngợi lên QH->trao quyền rộng hơn

TC c/trị thay đổi-> quyền lợi KT thay đổi-> hình thành TC KT mới:

- CC h/thống thuế
- B/hành nhiều luật và quy định hỗ trợ ngành dệt
- B/hành luật tái tổ chức h/toàn các quyền SH đất đai
- CC tài chính,....

Kết quả:

- Người dân có kgian rộng hơn trong suy nghĩ-> hình thành sáng kiến->phát minh tăng vọt trong nhiều l/vực (*năng lượng-động cơ hơi nước, luyện kim-xử lý tạp chất trong sắt, dệt -xe sợi và guồng quay nước, giao thông với kênh đào-đường bộ-đường sắt*)
 - Xuất hiện chủ DN-> tăng q/lực k/tế-> liên minh với giới c/trị->tăng quyền lực c/trị->tiếp tục b/vệ quyền lợi k/tế của họ
- *Trước QH chỉ có quý tộc, đến thời điểm này có cả trung lưu và thượng lưu.*

Khái quát TH ở Anh

Bước ngoặt thể chế tại VN

- Trc 1975, 2 miền: 2 mô hình KT khác nhau
- Đất nước giải phóng: xây dựng cả 2 miền: chế độ XHCN với mô hình KHH tập trung
- > Bộc lộ sự không phù hợp

Diễn biến từ sau gphóng đến 1979

- MT của đất nước tđổi:
 - + Ctranh: m/tiêu hòa bình->mọi ng/lực tập trung cho quân đội
 - + Hòa bình: PTKT n/cao mức sống-> MH k/tế thay đổi.
- Đ/điểm chung nền KT VN khác trc
- Sự khác biệt về c/trị và ý thức hệ
- Nhiều cán bộ k đủ năng lực

Đòi hỏi thay đổi

- Diễn biến trên-> hq quản lý kém->h/quả sxkd kém-> đời sống khó khăn
- Thêm nữa, hậu quả của ctranh Tây Nam đánh pôn pốt (1975-1979) và ctranh biên giới TQ (1979)-> cuộc sống k thể khó khăn hơn
- > Đòi hỏi lđ Đảng và NN cân nhắc n/c đưa ra mô hình phát triển mới

ĐP1: đột phá trong từng lĩnh vực

H/nghị TW6 khóa 4 (1979): đổi mới Kinh tế VN với chủ trương “bung ra” “cởi trói cho sản xuất”

(D/thảo NQ ĐH này do CIEM ch/bị “Những vấn đề kinh tế cấp bách”).

Đột phá 1: lĩnh vực công nghiệp

Do thiếu nguyên liệu+quyền tự chủ->DN k khai thác hết công suất m/móc, t/bị.

- > 1981: HĐ CP b/hành QĐ số 25 về c/độ 3 KHSX: TW giao, liên kết với cssx khác, và tự quyết định)
- > Hợp pháp hóa liên doanh
- > Lần đầu cho CSSX QĐ sx cho TT tự do
- > Tạo dư địa cho XNQD đc tự quyết trong SX
- > QH quyền lực NN và XNQD thay đổi

ĐP1: lĩnh vực công nghiệp

Tuy nhiên, đổi mới này mới đ/ứng 1 phần n/cầu của XH:

- + P/chia q/lực trong nội bộ NN chứ chưa giữa NN và n/dân.
- + SXCN của VN nhỏ->tđ bộ phận nhỏ lđ trong XH.
- > Mới tạo bước tiến chứ chưa phải đột phá trong TC.
- > Thay đổi từ năm 1979: bật đèn xanh cho đ/mới KT (nc và hình thành cs trong n/nghiệp)

ĐP1: lĩnh vực nông nghiệp

Đầu năm 1981 ban hành chỉ thị 100/CT của ban Bí thư cho áp dụng cơ chế khoán trong toàn ngành Nông nghiệp.

Định mức cho HTX-> HTX p/bổ cho x/viên. Sau khi nộp thuế n/nghiệp, thóc nghĩa vụ, nộp phần thóc điều hòa trong nội bộ HTX, **phần còn lại n/dân được hưởng-> có động lực để sản xuất hơn-> sx n/nghiệp tăng vọt trong tg đầu**

Tuy nhiên, CC này còn hạn chế:

- + Động lực sx giảm (mức khoán ngày càng cao)
- + Ng/dân chưa h/toàn tự chủ trong sx
- + Ng/dân chưa có quyền với đất đai-> k có động lực đ/tư lâu dài

Đột phá 2:CC toàn diện(Đổi mới)

- Dư địa của đột phá 1 ngày càng giảm
- 1985: khủng hoảng với đỉnh cao thất bại trong cc về giá-lương-tiền.
- >Cuộc sống của người dân đến đáy
- >Đòi hỏi lẽ phải thay đổi tư duy->Đổi mới KT toàn diện

ĐH 6 (1986) -> th/đổi chất của nền KT-> đột phá về KT và tạo c/sở h/thành một số tp kt ngoài NN.

Khủng hoảng XHCN năm 1990

1990: sụp đổ của phe XHCN-> VN mất hoàn toàn viện trợ-> sốc+ cấm vận của Mỹ (VN gần như k có bạn bè)

Lạm phát 300% và nhiều quỹ tín dụng bị vỡ.

Nhờ cải cách:

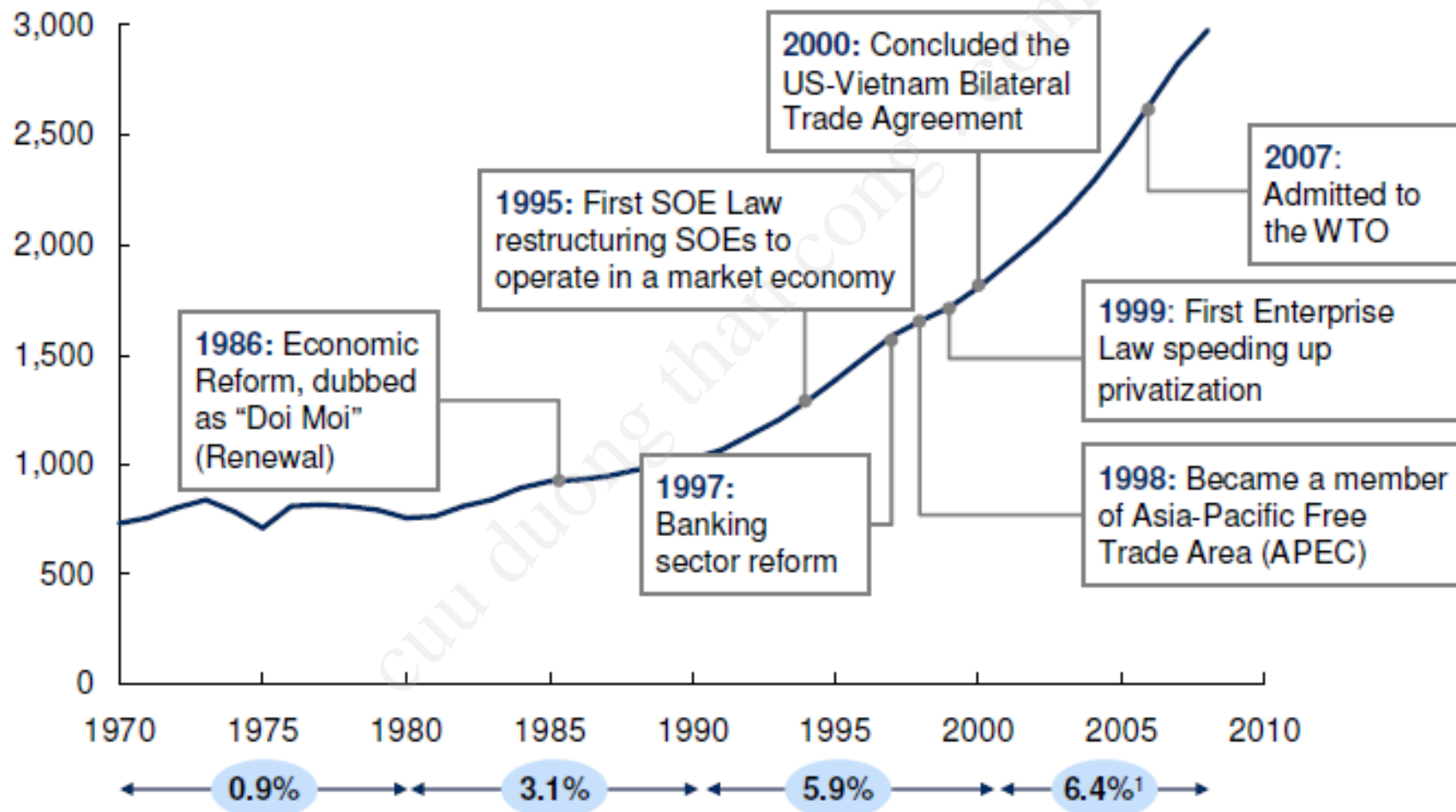
- + VN không bị đói
- + H/thành DN ngoài QD.
- + Các XNNN bị g/thể (thiếu đầu vào sx)-> nv thất nghiệp đc phép KD->h/thành nhiều CSSXKD

->CN và D/vụ pt rất nhanh-> Đ/bảo n/cầu t/dùng trong nước-> chống đỡ khủng hoảng

The process of economic reform has led to a marked acceleration in GDP growth of Vietnam

... CAGR for 10 years
Percent

GDP per Capita
1990 GK\$



¹ CAGR taken from 2000-08

Chất lượng tăng trưởng của VN gần đây

- Không bền vững, xu hướng giảm (phụ thuộc vào đt)
- KTV mô k ổn định: lạm phát cao, VNĐ liên tục mất giá,...
- K/ cách giàu nghèo tăng
- Giảm nghèo không bền vững, ng/cơ tái nghèo cao

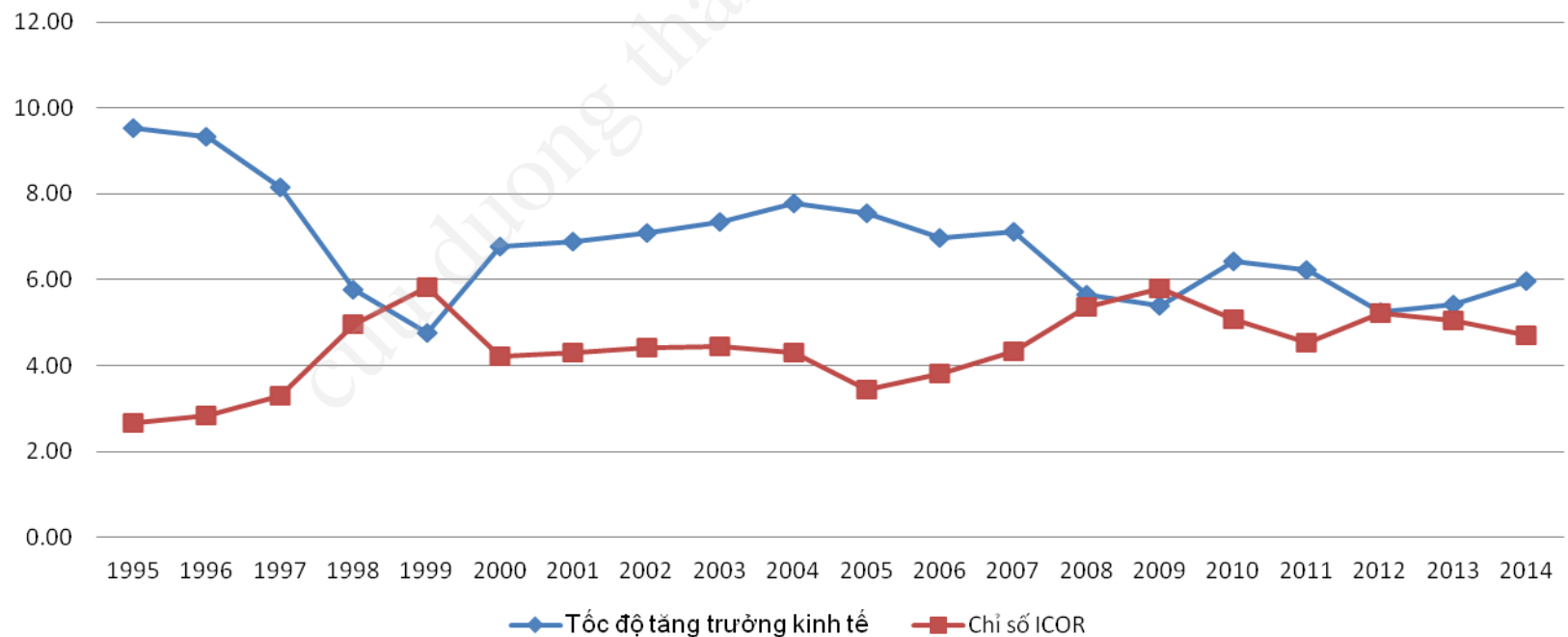
Môi trường KD

- **S/lượng người t/gia TT:** quyền KD đc mở rộng->mọi người t/g vào lv NN không cấm
 - **Sự bình đẳng trong KD:** quy định: có, thực tế: chưa (độc quyền + giám sát + chế tài chưa nghiêm; tiếp cận tt tài chính, quy trình đấu thầu, quy hoạch)
 - **Quan hệ kinh doanh:** quy định: có, trọng tài:có, thực thi chưa đảm bảo (ví dụ: quan hệ hợp đồng, sh đất đai).
 - **Sự hội nhập kinh tế thế giới:** DN nội thua trên sân nhà+ chưa 100% KTTT-> chống bán phá giá
 - **QH giữa NN và thị trường:** NN vẫn KD, mệnh lệnh hành chính, đầu tư công tràn lan.
- > **Giảm hiệu quả của nền KT và ch/lượng tăng trưởng của VN**

ICOR and economic growth of Vietnam, period 1995-2014

ICOR (*Incremental Capital - Output Ratio*) per period at a high level is 4.43 suggests to increase copper output to be 1, the economy must take more than 4 capital.

ICOR twice peaked in 1999 and 2009, and corresponds to its economic growth hit bottom in this years

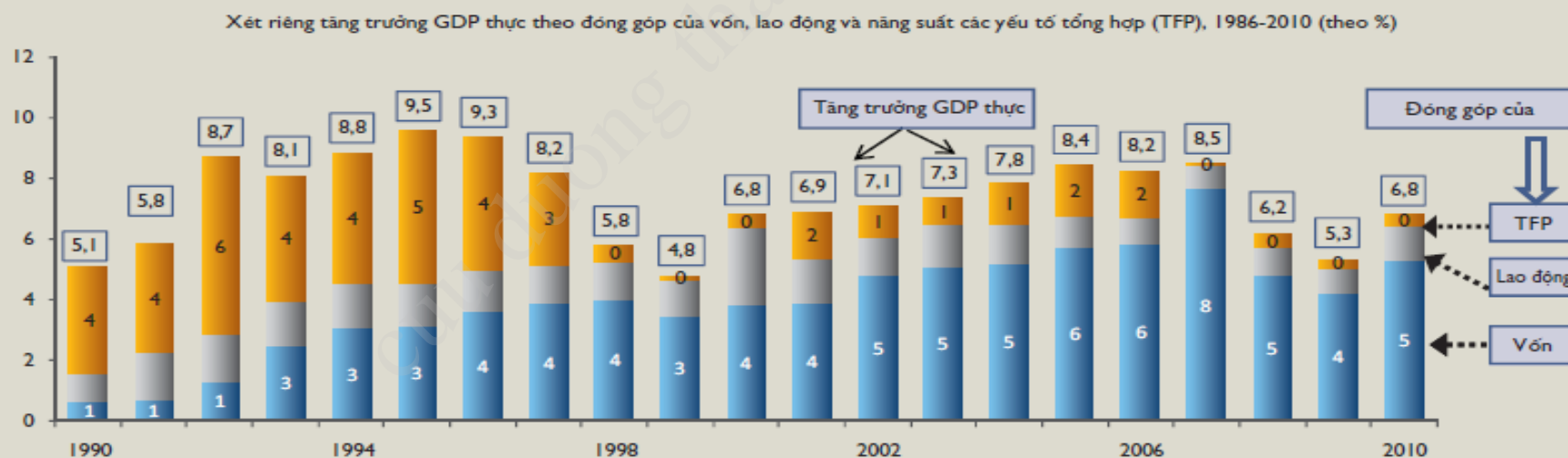


The contribution GDP growth

Contribution to GDP growth is mainly due to increases in fixed capital and labor while TFP contribution to GDP growth was the lowest

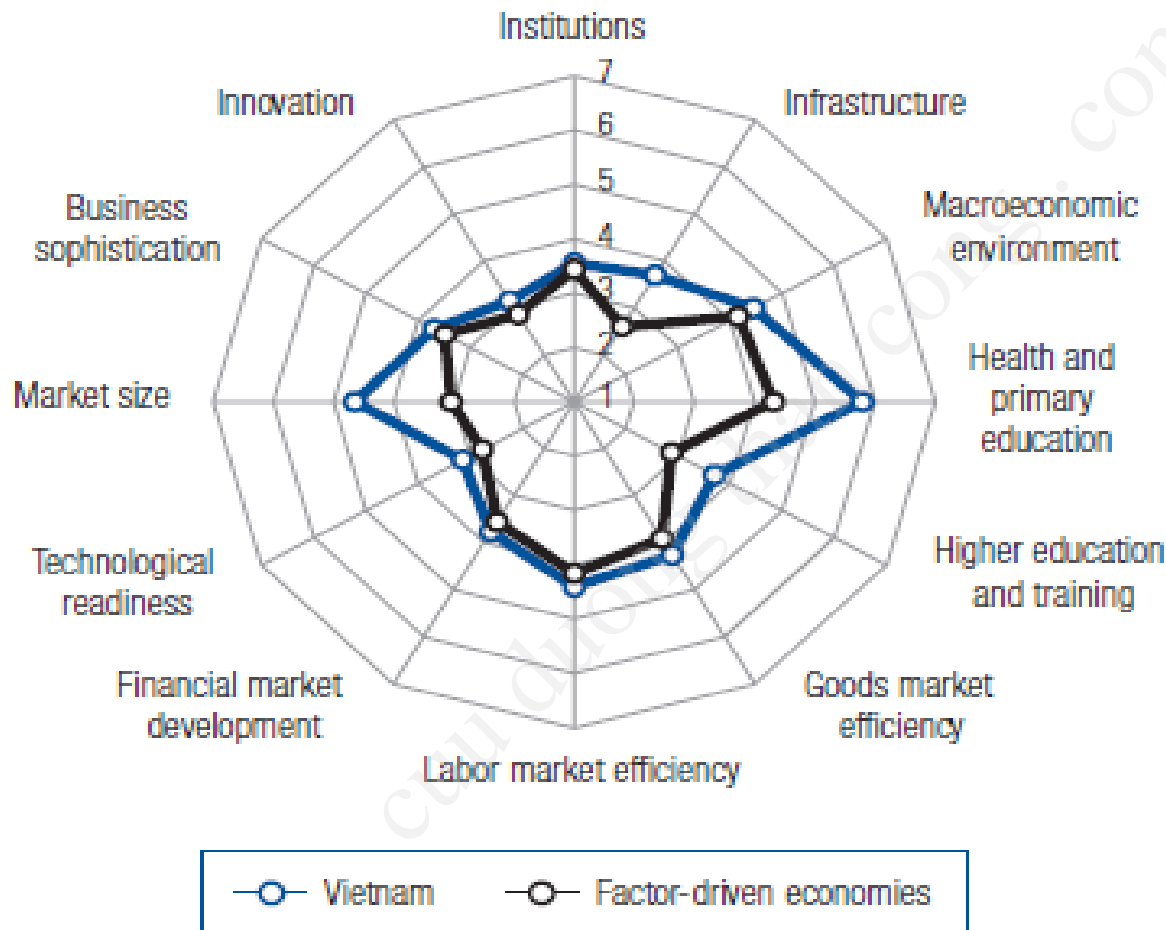
Average TFP growth rate of the period 2001-2014 was 1.41%, while in 2001-2005 the rate of TFP increased 1.64%, 1.16% in the 2006-2010 period and phase 2011-2014 is 1.44%.

Hình 1.2 Tăng trưởng ngày càng dựa vào yếu tố đầu vào sản xuất nhiều hơn



Nguồn: CIEM (2010), Ước tính cho năm 2009 và 2010 do Ngân hàng Thế giới thực hiện

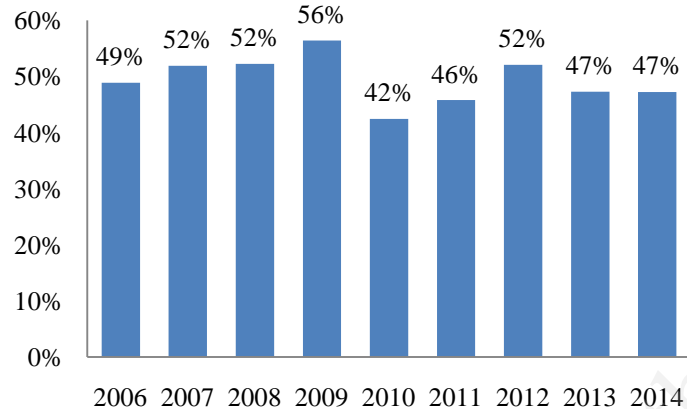
Vietnam's ranking points in Global competitiveness Report 2013-2014



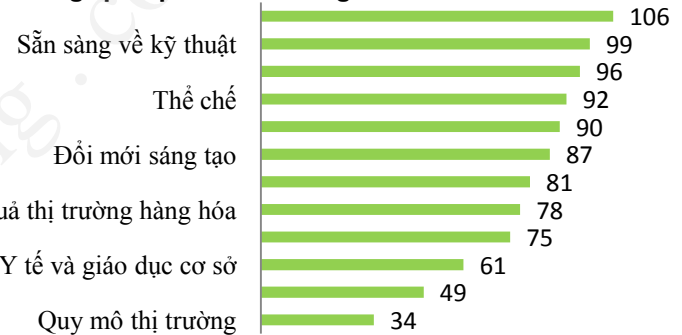
12 component indicators of competitiveness were scored from 1 (lowest) to 7 (best). In the 12 indicators in the period 2006 to 2014, Vietnam was rated highest in health and basic education, all remaining indicators are for less than 5 out of 7 points

Global Competitiveness Report

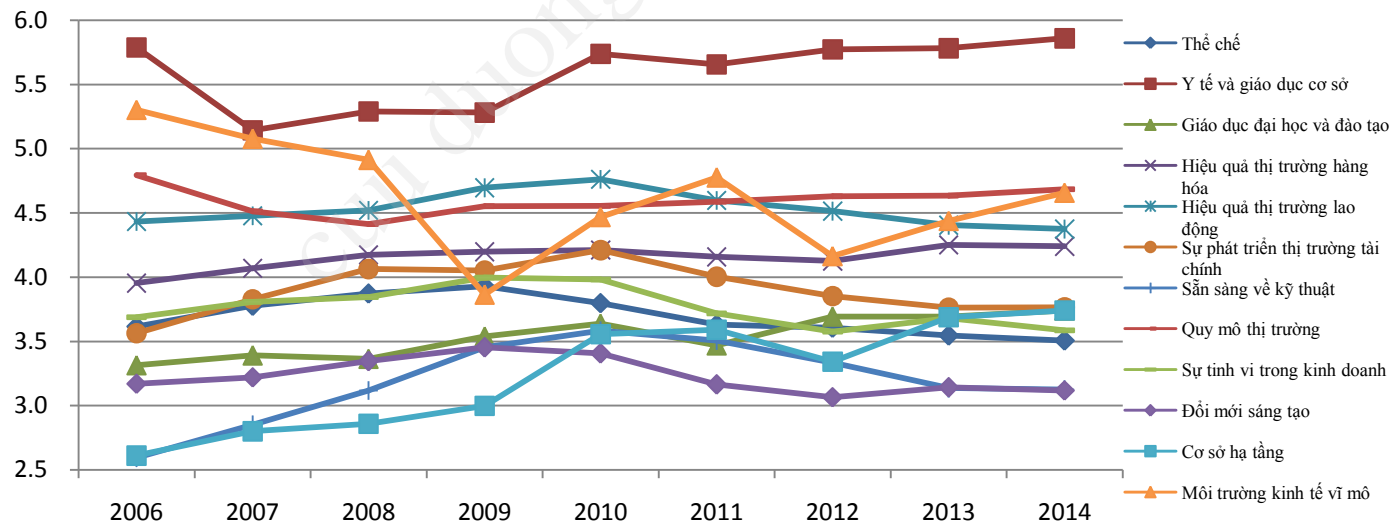
Xếp hạng phần trăm của Việt Nam về Năng lực cạnh tranh trên thế giới, 2006-2014



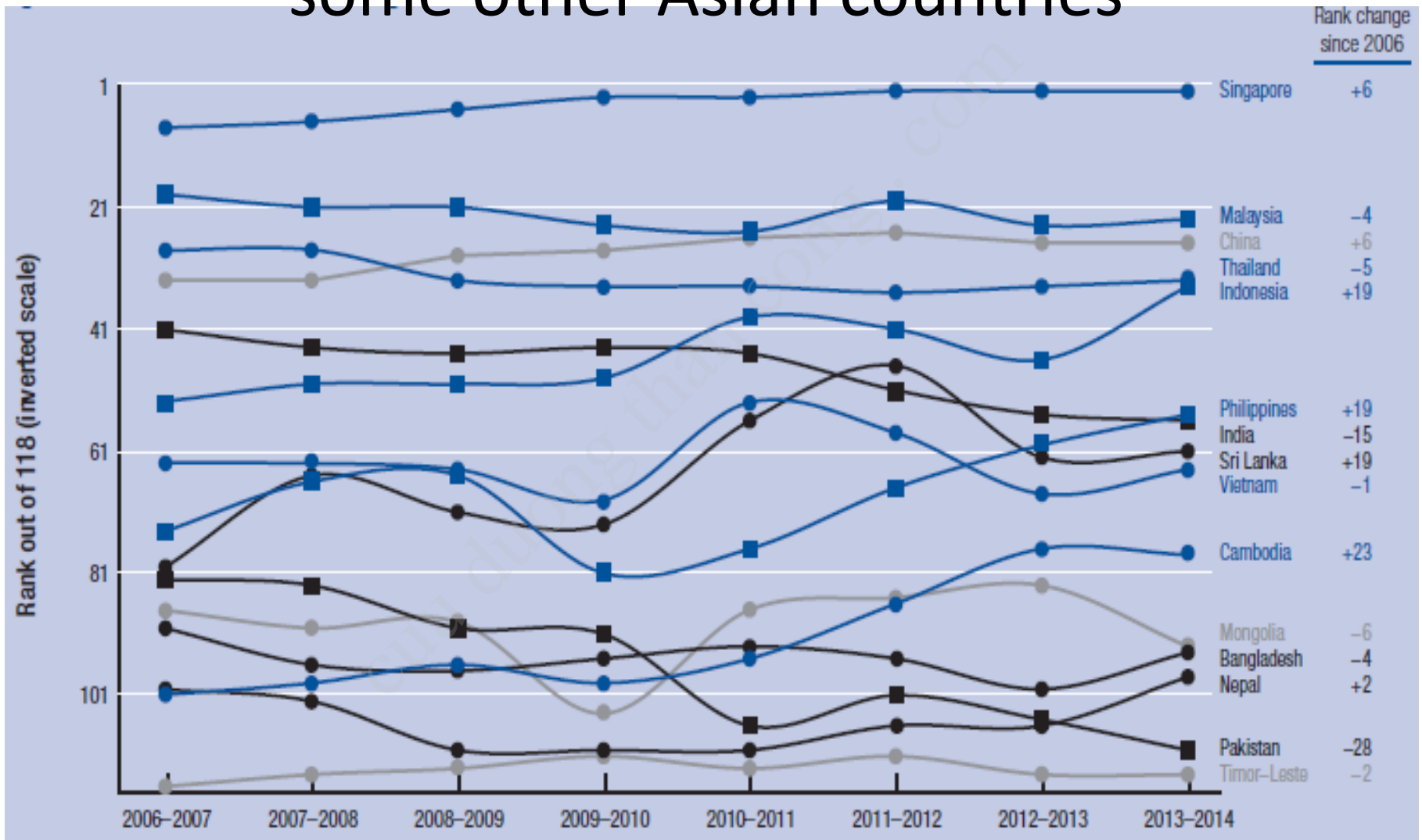
Xếp hạng của Việt Nam năm 2014 về 12 trụ cột của Năng lực cạnh tranh trong số 144 nước



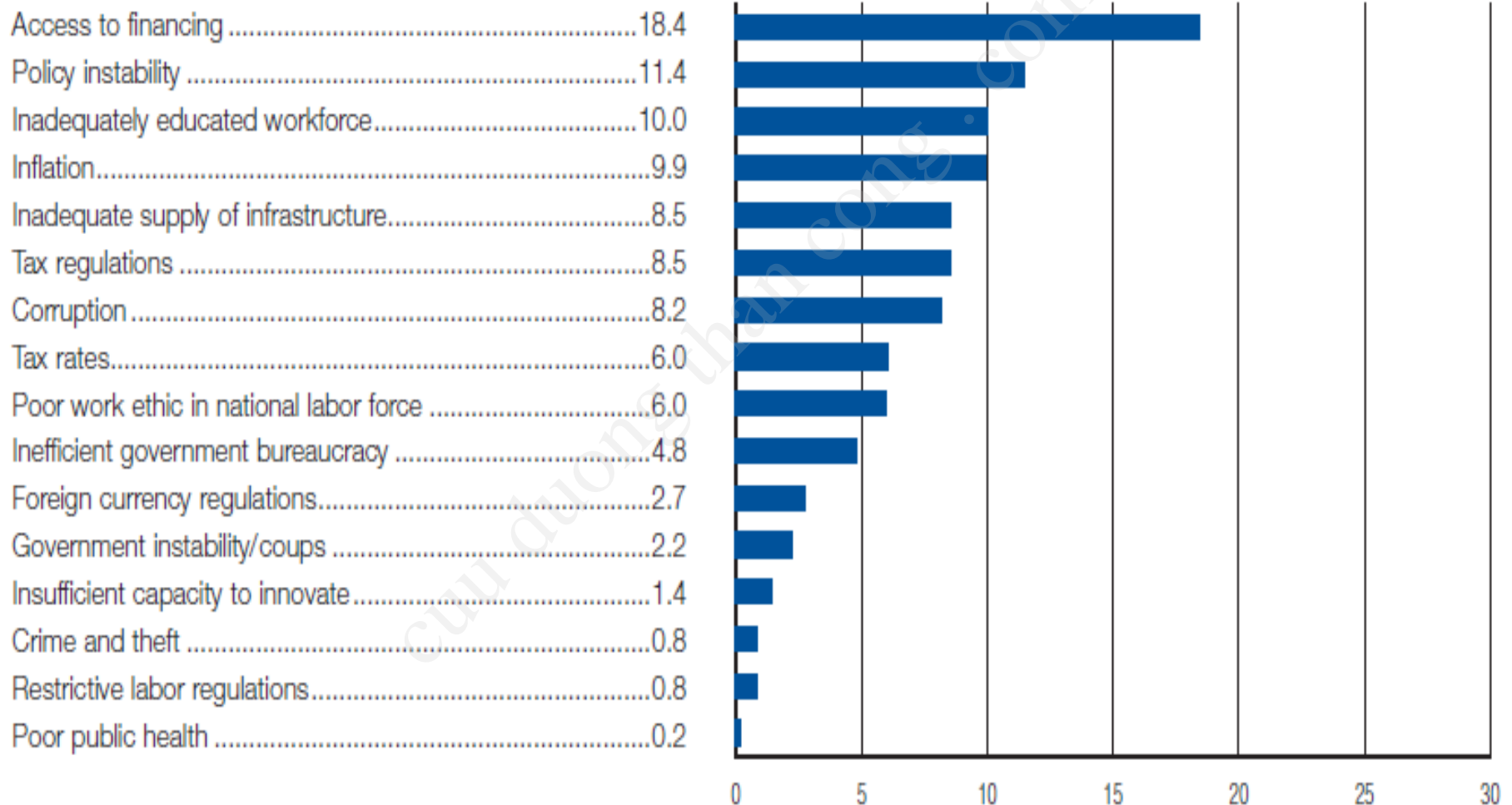
Năng lực cạnh tranh Việt Nam theo 12 trụ cột, 2006-2014



global competitiveness of Vietnam and some other Asian countries

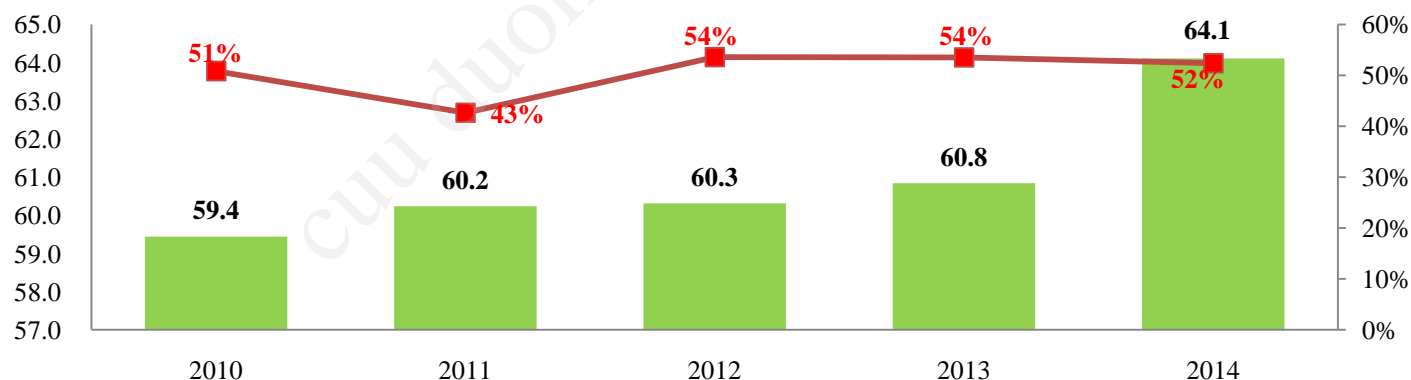


Difficult for enterprises in Vietnam(GCR 2013-2014)



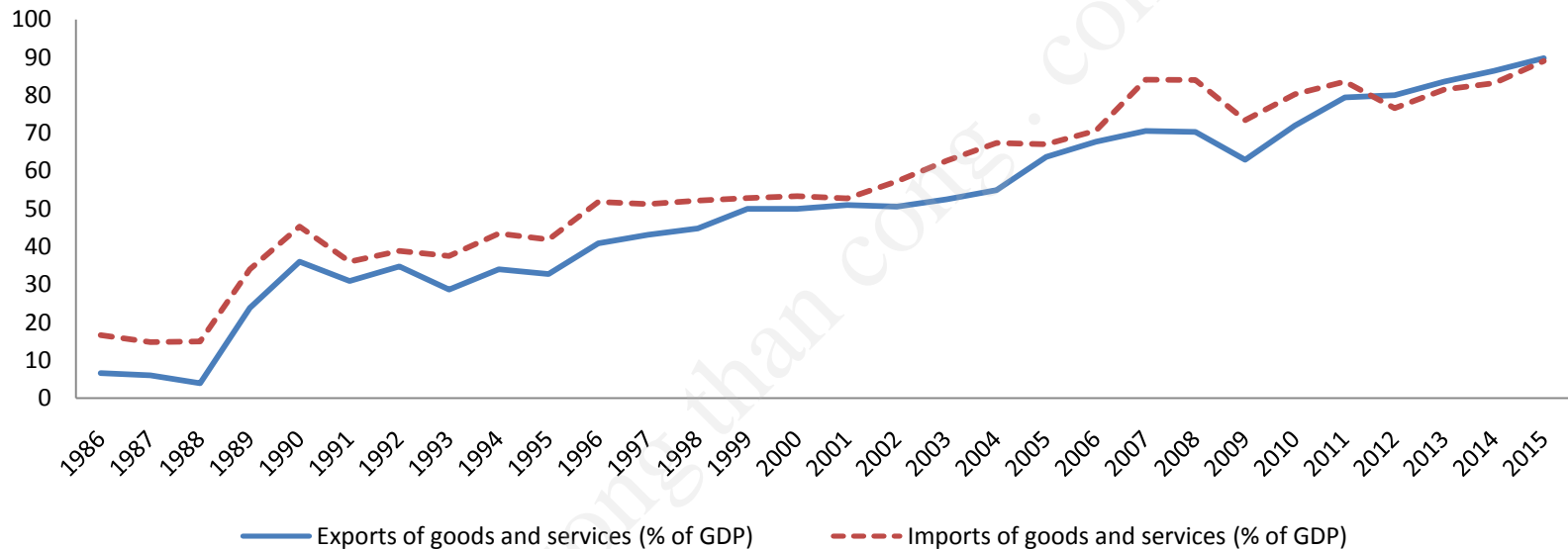
Governance Indicators and Doing business index

Chỉ số	Năm	Điểm quản trị (2,5 kém nhất đến +2,5 tốt nhất)	Xếp hạng phần trăm trên tổng số nước trên thế giới (0 kém nhất-100 tốt nhất)
Ổn định chính trị	2006	0,37	57,21
	2013	0,22	55,92
Hiệu quả của chính quyền	2006	-0,2	48,78
	2013	-0,3	44,02
Chất lượng điều hành chính sách	2006	-0,59	28,92
	2013	-0,65	28,23
Tuân thủ pháp luật	2006	-0,43	42,11
	2013	-0,49	39,34
Kiểm soát tham nhũng	2006	-0,74	24,88
	2013	-0,53	36,84
Tiếng nói người dân và trách nhiệm giải trình	2006	-1,51	7,69
	2013	-1,34	11,85



■ Khoảng cách tới mức thực hiện tốt nhất (DTF) (Trục tung bên trái)
 —■— Phần trăm xếp hạng (Trục tung bên phải)

Exports and imports



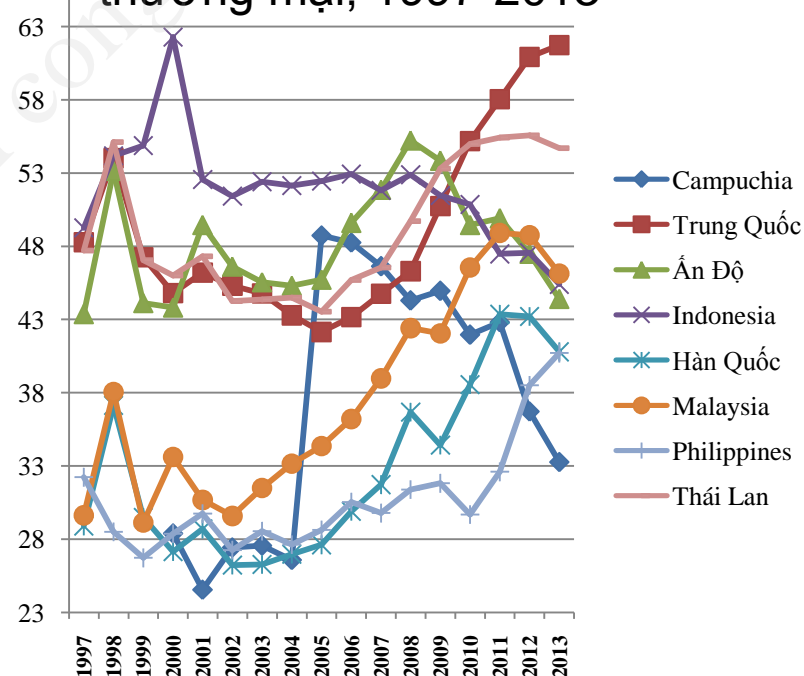
- Since the renovation, the international trade of Vietnam has achieved remarkable growth
- Exports increased from 7% to 90%
- Imports increased from 17% to 90%

Export product per capita and similarity of export of Vietnam and the competitors

Xuất khẩu sản phẩm trên đầu người của Việt Nam và các đối thủ cạnh tranh

Xếp hạng		Quốc gia	Giá trị (USD trên đầu người)	
2013	2000		2013	2000
1	2	Hàn Quốc	11.143	3.665
2	1	Malaysia	7.683	4.194
3	3	Thái Lan	3.409	1.104
4	6	Trung Quốc	1.627	197
5	7	Việt Nam	1.472	187
6	5	Indonesia	731	297
7	8	Campuchia	611	114
8	4	Philippines	549	490
9	9	Ấn Độ	269	41

Mức độ tương đồng về xuất khẩu giữa Việt Nam và một số đối tác thương mại, 1997-2013



Export Product and Market diversification of Vietnam and the competitors, 2000-2013

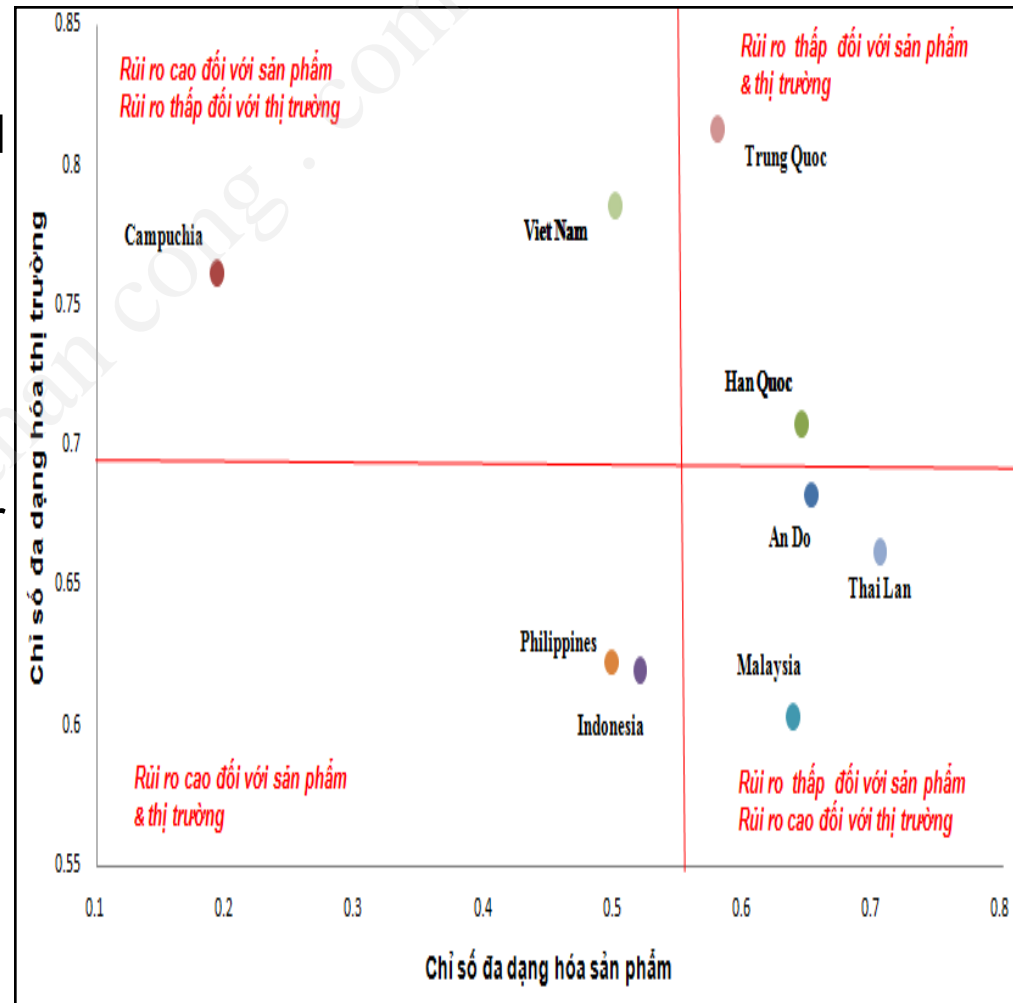
Xếp hạng		Quốc gia	Chỉ số đa dạng sản phẩm	
2013	2000		2013	2000
1	2	Thái Lan	0,70	0,67
2	6	Ấn Độ	0,65	0,46
3	1	Hàn Quốc	0,64	0,69
4	5	Malaysia	0,64	0,52
5	3	Trung Quốc	0,58	0,63
6	4	Indonesia	0,52	0,55
7	7	Việt Nam	0,50	0,41
8	8	Philippines	0,50	0,40
9	9	Campuchia	0,19	0,12

Xếp hạng		Quốc gia	Chỉ số đa dạng thị trường	
2013	2000		2013	2000
1	3	Trung Quốc	0,81	0,73
2	9	Việt Nam	0,78	0,59
3	7	Campuchia	0,76	0,62
4	2	Hàn Quốc	0,71	0,75
5	1	Ấn Độ	0,68	0,82
6	4	Thái Lan	0,66	0,71
7	5	Philippines	0,62	0,68
8	8	Indonesia	0,62	0,60
9	6	Malaysia	0,60	0,65

Matrix of risk level of the product and the market, 2013

Ability to diversify products of Vietnam made progress, but, this ability of Vietnam is poor compared with competitors

Vietnam under the low-risk group of diverse and high-risk market for the product diversity. Because the ability to diversify products is a lengthy process and requires major changes in domestic production Vietnam will face many difficulties to overcome "boundary" and move on to the same group with China and South Korea both in low risk group of products and markets.



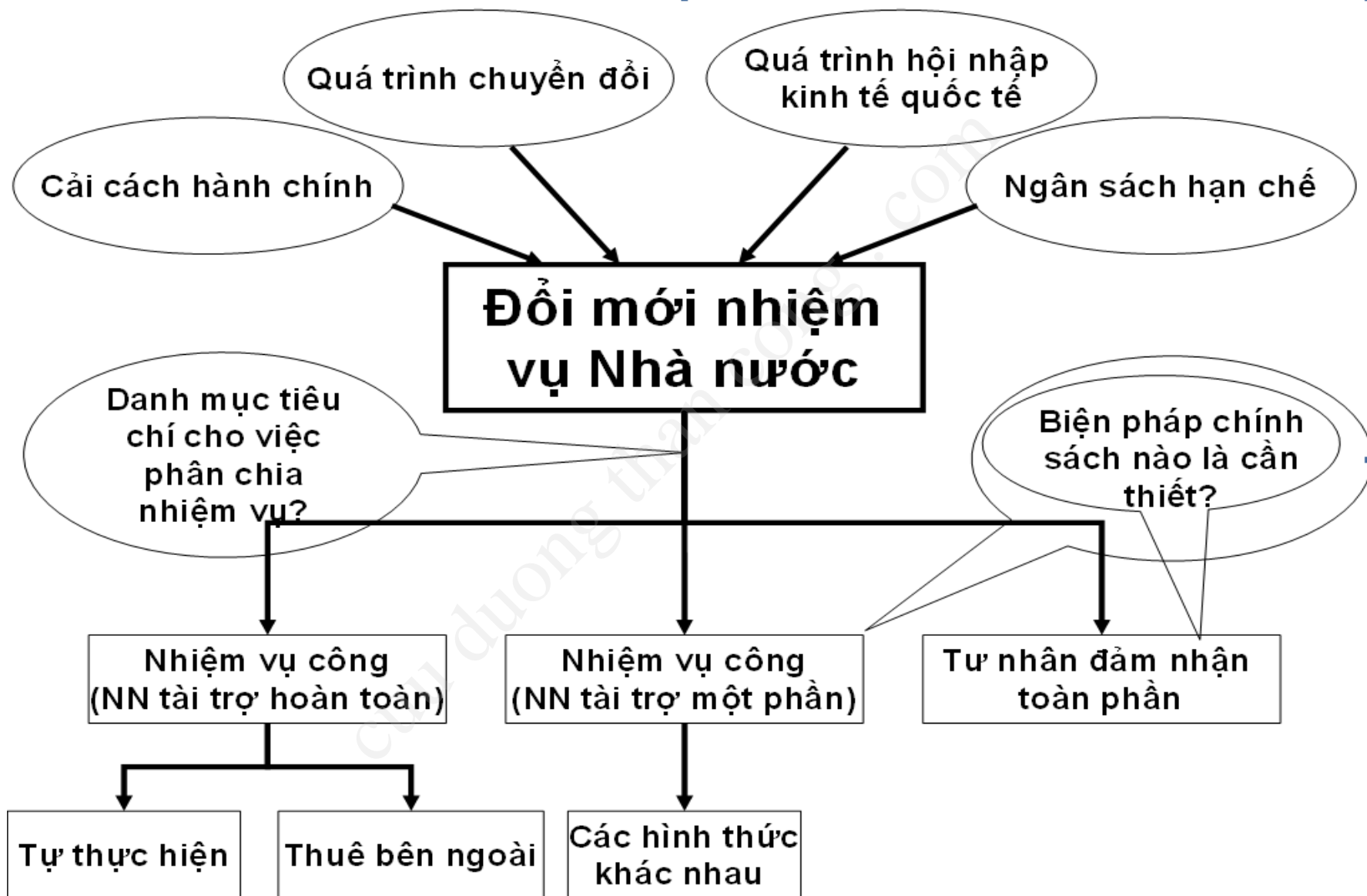
- > Tạo sức ép buộc nhà lđ cao nhất phải th/đổi cách nhìn về mô hình PTKT ở VN
- > ***Các nhà lđ đã đưa ra ch/trình Tái cấu trúc nền K/tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng với 3 đột phá là TC, nhân lực, và CSHT tập trung 3 lĩnh vực.***

Mục tiêu cải cách thể chế

Đóng góp
cho sự ổn
định kinh
tế vĩ mô
đặc biệt là
kiểm soát
lạm phát
và cân cân
tài khóa

Tăng tính
linh hoạt
của nền
kinh tế,
giảm chi
phí và tác
hại từ các
cú sốc
kinh tế

Thúc đẩy
đầu tư,
việc làm
và tăng
năng suất
của toàn
bộ nền
kinh tế



Hướng thay đổi TC trong thời gian tới

- S/lượng người t/gia TT: giảm rào cản gia nhập TT (môi trường ĐT và KD)
- Sự bình đẳng trong KD: đẩy CC DNNN, nâng cao h/lực p/luật
- Quan hệ kinh doanh: tăng cường nghiêm minh trong chấp hành luật về KD
- Sự hội nhập kinh tế thế giới: tăng k/năng c/tranh cho các DN VN để gắn với chuỗi g/trị TG.
- QH giữa NN và thị trường: xác định lại c/năng và n/vụ của NN.